

Bản án số: 454/2024/DS-ST

Ngày : 24/7/2024

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Muôn

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Huỳnh Phẩm Dũng Phát
- Bà Trần Thị Như Phương

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Thu Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Kim Tiền – Kiểm sát viên.

Ngày 24/7/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 531/2022/TLST-DS ngày 30 tháng 11 năm 2022, về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 2816/2024/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 9013/2024/QĐST-DS ngày 26/6/2024, giữa:

Nguyên đơn:

- Ông Nguyễn Văn M, sinh năm: 1956;

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1958;

Địa chỉ: 3 C, Phường B, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (Ông M đại diện cho bà H theo Giấy ủy quyền số công chứng: 1377 ngày 28 tháng 02 năm 2023) – Có mặt.

Bị đơn: Ông Ngô Lương Quốc H1, sinh năm: 1970;

Địa chỉ: 9 N, Phường A, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh – Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn trình bày:

- Ngày 04/10/2017, bị đơn - ông Ngô Lương Quốc H1 ký Hợp đồng vay của nguyên đơn số tiền 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng. Lãi suất thỏa thuận: 3%/tháng. Tiền nợ gốc và lãi trả vào ngày 04 mỗi tháng cho đến ngày kết thúc hợp đồng 04/10/2020.

Phương thức thanh toán: trả góp.

Thời hạn vay: 36 tháng (từ ngày 04/10/2017 đến ngày 04/10/2020);

Thế thức vay: Cho vay bằng tiền mặt: 240.000.000 đồng; Chuyển vào tài khoản: 260.000.000 đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông H1 đã trả vốn: 196.000.000 (Một trăm chín mươi sáu triệu) đồng và tiền lãi 3%/tháng: 169.000.000 (Một trăm sáu mươi chín triệu) đồng.

- Ngày 06/8/2018, ông Ngô Lương Quốc H1 tiếp tục ký Giấy mượn của nguyên đơn số tiền 250.000.000 (Hai trăm năm mươi triệu) đồng, cam kết trả trong thời hạn 02 tháng (Từ ngày 06/8/2018 đến ngày 06/10/2018), không có thỏa thuận lãi.

Khoản vay mượn nêu trên đã quá hạn, nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu nhưng bị đơn cố tình lẩn tránh không trả.

Tại các Bản tự khai gửi Tòa án qua đường bưu điện đề ngày 25/3/2023, bị đơn – ông Ngô Lương Quốc H1 xác nhận có vay của ông Nguyễn Văn M số tiền 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng với lãi suất 3%/tháng từ ngày 04/10/2017 và trả góp trong thời gian 36 tháng đến ngày 04/10/2020. Quá trình vay, ông đã trả lãi nhiều lần nhưng không nhớ chính xác bao nhiêu.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn trình bày:

- Nguyên đơn cho rằng chỉ quen biết và cho bị đơn vay mượn tiền, không biết bà Nguyễn Thị Thu T là ai và khi vay mượn, ông H1 chỉ nói mục đích là để ông lo trang trải cho vụ kiện tại tỉnh Bình Dương. Nay nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả tiền, không yêu cầu bà T liên đới trả tiền.

- Về nợ gốc: Số tiền 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng vào ngày 04/10/2017, ông H1 đã trả được 196.000.000 (Một trăm chín mươi sáu triệu) đồng, còn lại 304.000.000 đồng và số tiền 250.000.000 (Hai trăm năm mươi triệu) đồng mượn vào ngày 06/8/2018. Tổng cộng 02 khoản vay còn lại chưa trả là 554.000.000 (Năm trăm năm mươi bốn triệu) đồng. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại toàn bộ số tiền này làm một lần vì đã quá hạn.

- Về tiền lãi: Đối với số tiền 500.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng, ông H1 đã trả được 169.000.000 đồng. Nay ông đề nghị Tòa án điều chỉnh lại lãi suất cho phù hợp (từ 3% xuống 1,67%/tháng).

Bị đơn vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xác định quan hệ tranh chấp, tư cách đương sự trong vụ án đúng quy định. Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện việc giao thông báo thụ lý vụ án cho Viện kiểm sát và đương sự. Tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng trình tự và thủ tục. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định, còn bị đơn cố tình vắng mặt,

Về nội dung: Căn cứ vào Hợp đồng vay tiền ngày 04/10/2017 thì bị đơn vay của nguyên đơn số tiền 500.000.000 đồng và Giấy mượn tiền ngày 06/8/2018 là 250.000.000 đồng. Tổng cộng 02 lần vay mượn là 750.000.000 đồng. Nguyên đơn xác nhận bị đơn đã trả được nợ gốc là 196.000.000 đồng và tiền lãi là 169.000.000 đồng. Bị đơn đã biết Tòa án thụ lý vụ án theo yêu cầu của nguyên đơn nhưng không phản đối. Tại phiên tòa, nguyên đơn đề nghị Tòa án điều chỉnh lại mức lãi suất là phù hợp quy định. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn:

+ Tiền nợ gốc của Hợp đồng vay ngày 04/10/2017 là 304.000.000 đồng (500.000.000 đồng - 196.000.000 đồng) và tiền lãi phát sinh từ ngày 12/3/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm là 266.024.300 đồng.

+ Tiền nợ gốc của Giấy mượn vào ngày 06/8/2018 là 250.000.000 đồng.

Về án phí: Đề nghị Tòa án xử lý theo quy định.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện bị đơn trả tiền. Đây là tranh chấp dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ngày 29/9/2022, Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 830/2022/QĐST-DS chuyển hồ sơ vụ án đến Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để giải quyết theo thẩm quyền vì cho rằng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Thu T (vợ của bị đơn) cư trú ở nước ngoài.

[2] Về tố tụng:

[2.1] Xét, ngày 21/9/2022, Ủy ban nhân dân Phường C1, quận P có Công văn số 113/UBND trả lời Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận với nội dung: ông Ngô Lương Quốc H1 đăng ký Hộ khẩu thường trú tại địa chỉ: G N, Phường C, quận P. Hiện đang sinh sống tại địa chỉ: 9 N, Phường A, quận P từ ngày 15/12/2018. Ông Ngô Lương Quốc H1 có đăng ký kết hôn với bà Nguyễn Thị Thu T theo Giấy chứng nhận kết hôn số 01 ngày 02/01/1990 tại Ủy ban nhân dân Phường C1, quận P. Ngày 25/3/2023, ông H1 có bản tự khai gửi Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ghi địa chỉ tại: 91/22/5 N, Phường A, quận P. Tại kết quả xác minh ngày 11/4/2024 của Công an P, quận P thì ông Ngô Lương Quốc H1 hiện không còn cư trú tại: 9 N, Phường A, quận P, ở đâu không rõ, chủ nhà đã lấy lại nhà không cho thuê nữa (Công văn số 1450/TATP-KTNV&THA ngày 08/4/2024). Tại kết quả xác minh ngày 16/5/2024 của Công an P1, quận P thì ông Ngô Lương Quốc H1 có đăng ký Hộ khẩu thường trú tại: G N, Phường C, quận P. Chỗ ở hiện nay: 91/22/5 N, Phường A, quận P (Công văn số 2029/TATP-KTNV&THA ngày 09/5/2024). Sau khi Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận thụ lý vụ án và sau đó được chuyển lên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thì bị đơn là Ngô Lương Quốc H1 đã có đơn đề nghị phô tô tài liệu chứng cứ và có bản tự khai. Như vậy, ông H1 đã biết việc nguyên đơn khởi kiện nhưng đã bỏ đi mà không thông báo cho nguyên đơn và Tòa án biết thì được coi là cố tình giấu địa chỉ. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng (Thông báo kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, xét xử lần 1 và lần 2) theo đúng quy định tại Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng bị đơn vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2.2] Xét, trong Hợp đồng vay tiền ngày 04/10/2017 và Giấy mượn tiền ngày 06/8/2018 chỉ thể hiện các bên tham gia giao dịch là ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị H (nguyên đơn) và ông Ngô Lương Quốc H1 (bị đơn), không có bà Nguyễn Thị Thu T tham gia. Tại phiên tòa, nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn là ông H1 trả tiền, không yêu cầu bà T (vợ ông H1) liên đới trả tiền là phù hợp với quy định về quyền định đoạt của đương sự. Do đó, Tòa án không đưa bà Nguyễn Thị Thu T vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền, nghĩa vụ trong vụ án.

[3] Về nội dung:

[3.1] Xét, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và xác nhận của nguyên đơn tại phiên tòa có cơ sở xác định: Ngày 04/10/2017, ông Ngô Lương

Quốc H1 ký Hợp đồng vay của ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị H số tiền 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng, thời hạn trả góp là 36 tháng (từ ngày 04/10/2017 đến ngày 04/10/2020), lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng. Tiền nợ gốc và lãi trả vào ngày 04 mỗi tháng cho đến ngày kết thúc hợp đồng 04/10/2020. Thể thức vay: Cho vay bằng tiền mặt: 240.000.000 đồng và C vào tài khoản: 260.000.000 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông H1 đã trả được tiền vốn: 196.000.000 đồng và lãi 3%/tháng là 169.000.000 đồng. Ngày 06/8/2018, ông Ngô Lương Quốc H1 tiếp tục ký Giấy mượn của nguyên đơn số tiền 250.000.000 (Hai trăm năm mươi triệu) đồng và cam kết trả trong thời hạn 02 tháng (Từ ngày 06/8/2018 đến ngày 06/10/2018), không có thỏa thuận lãi. Tại bản tự khai gửi Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề ngày 25/3/2023, ông Ngô Lương Quốc H1 chỉ trình bày liên quan đến khoản vay 500.000.000 đồng, không đề cập đến khoản mượn 250.000.000 đồng. Tòa án đã nhiều lần triệu tập ông Ngô Lương Quốc H1 đến để làm rõ hoặc tiến hành đối chất các khoản vay mượn này nhưng ông H1 cố tình vắng mặt. Theo quy định của pháp luật thì ông H1 phải chịu hậu quả của việc cố tình vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn tổng số nợ gốc là 554.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh của số tiền 304.000.000 đồng (500.000.000 đồng – 196.000.000 đồng) từ ngày 12/3/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm (24/7/2024) là 266.024.000 đồng (304.000.000 đồng x 1,67% x 52 tháng 12 ngày). Tổng cộng vốn và lãi là 820.024.000 đồng.

[3.2] Xét tại mục [2.1] đã nhận định bà Nguyễn Thị Thu T không liên quan trong giao dịch giữa nguyên đơn và bị đơn. Tại phiên tòa, nguyên đơn không yêu cầu bà T liên đới cùng bị đơn trả tiền nên Hội đồng xét xử không buộc bà T liên đới cùng bị đơn trả tiền cho nguyên đơn.

[4] Về án phí:

- Xét yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận yêu cầu nên bị đơn là ông Ngô Lương Quốc H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho nguyên đơn.

- Xét khi khởi kiện tại Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, nguyên đơn đã có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí với lý do là người cao tuổi. Do đó, căn cứ các Điều 12, 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Điều 2 Luật Người cao tuổi, Hội đồng xét xử miễn tiền án phí cho nguyên đơn.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 37; Các Điều 85, 147; Khoản 3 Điều 228 và Khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ các Điều 466, 468, 469 và Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn – ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị H.

Buộc ông Ngô Lương Quốc H1 trả cho ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị H tổng số tiền là 820.024.000 (T1 trăm hai mươi triệu, không trăm hai mươi bốn nghìn) đồng, bao gồm: Nợ gốc: 554.000.000 đồng (Năm trăm năm mươi bốn triệu) đồng và tiền lãi: 266.024.000 (Hai trăm sáu mươi sáu triệu, không trăm hai mươi bốn nghìn) đồng.

- Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng vay mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi trong hợp đồng thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên không thỏa thuận về việc trả lãi thì kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Các bên thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Về án phí:

- Ông Ngô Lương Quốc H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 36.601.000 (Ba mươi sáu triệu, sáu trăm lẻ một nghìn) đồng.

- Ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị H được miễn án phí.

3. Về quyền kháng cáo:

- Ông Nguyễn Văn M và đồng thời đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

- Ông Ngô Lương Quốc H1 vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày niêm yết hoặc nhận được bản án.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TPHCM;
- VKSNDTP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HS.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Muôn